

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/4/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đinh Thị Quỳnh Anh	Nữ	07/10/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	966/QĐ147/2023	TH005470	
2	Thái Thị Thùy Dương	Nữ	29/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	967/QĐ147/2023	TH005471	
3	Vũ Thị Trà Giang	Nữ	12/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	968/QĐ147/2023	TH005472	
4	Nguyễn Thị Hà	Nữ	17/9/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	969/QĐ147/2023	TH005473	
5	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	14/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	970/QĐ147/2023	TH005474	
6	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	15/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	971/QĐ147/2023	TH005475	
7	Nguyễn Thị Hương	Nữ	18/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	972/QĐ147/2023	TH005476	
8	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	16/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	973/QĐ147/2023	TH005477	
9	Nguyễn Đình Khang	Nam	22/12/1979	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	974/QĐ147/2023	TH005478	
10	Hồ Thị Lam	Nữ	03/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	975/QĐ147/2023	TH005479	
11	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	16/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	976/QĐ147/2023	TH005480	
12	Nguyễn Thị Hậu Linh	Nữ	16/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	977/QĐ147/2023	TH005481	
13	Trần Thị Phương Linh	Nữ	13/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	978/QĐ147/2023	TH005482	
14	Phạm Thị Lợi	Nữ	17/6/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	979/QĐ147/2023	TH005483	
15	Nguyễn Hữu Minh	Nam	14/8/1998	Thanh Hóa	Kinh	7.0	8.5	980/QĐ147/2023	TH005484	
16	Ngô Thị Cẩm Nhung	Nữ	26/8/2001	Nghệ An	Thổ	6.7	8.0	981/QĐ147/2023	TH005485	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Văn Thị Nhung	Nữ	05/6/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	982/QĐ147/2023	TH005486	
18	Trần Thị Nhung	Nữ	27/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	983/QĐ147/2023	TH005487	
19	Vì Thị Kim Oanh	Nữ	10/07/2001	Nghệ An	Thái	6.3	5.0	984/QĐ147/2023	TH005488	
20	Lê Thị Thu Phương	Nữ	27/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	985/QĐ147/2023	TH005489	
21	Nguyễn Công Quy	Nam	04/3/1977	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	986/QĐ147/2023	TH005490	
22	Lê Thị Quỳnh	Nữ	19/10/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.0	7.5	987/QĐ147/2023	TH005491	
23	Trần Thị Sang	Nữ	20/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	988/QĐ147/2023	TH005492	
24	Nguyễn Huy Thái	Nam	14/01/1998	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.5	989/QĐ147/2023	TH005493	
25	Lê Minh Thành	Nam	07/7/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	990/QĐ147/2023	TH005494	
26	Thái Thị Anh Thư	Nữ	11/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	991/QĐ147/2023	TH005495	
27	Cao Xuân Thường	Nữ	20/11/1977	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	992/QĐ147/2023	TH005496	
28	Hồ Thị Phương Thúy	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	993/QĐ147/2023	TH005497	
29	Hoàng Thị Ngọc Trâm	Nữ	26/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	994/QĐ147/2023	TH005498	
30	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	20/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	995/QĐ147/2023	TH005499	
31	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	21/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	996/QĐ147/2023	TH005500	
32	Lưu Thị Uyên	Nữ	18/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	997/QĐ147/2023	TH005501	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

